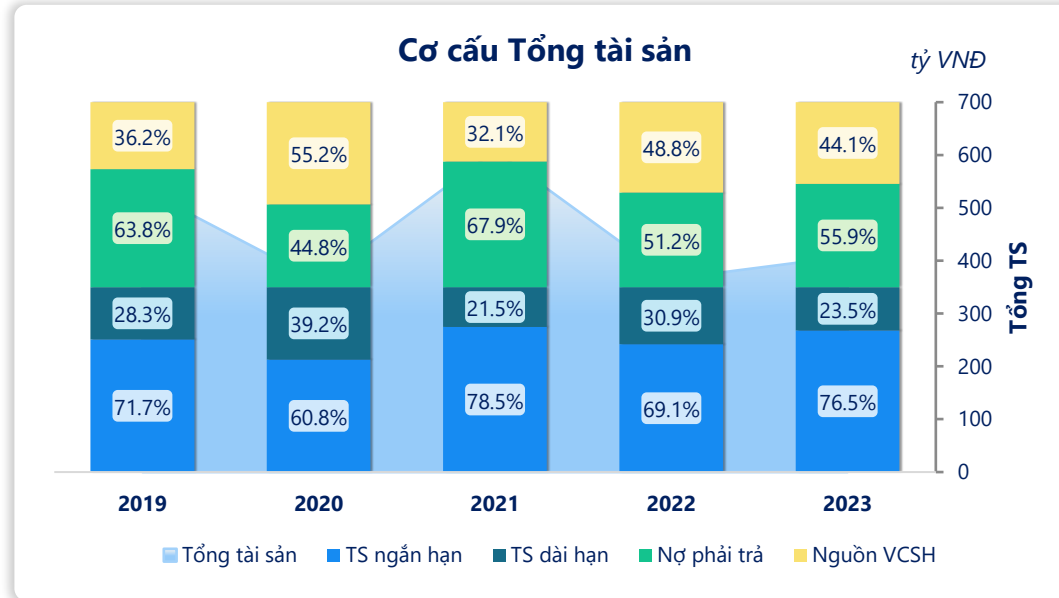
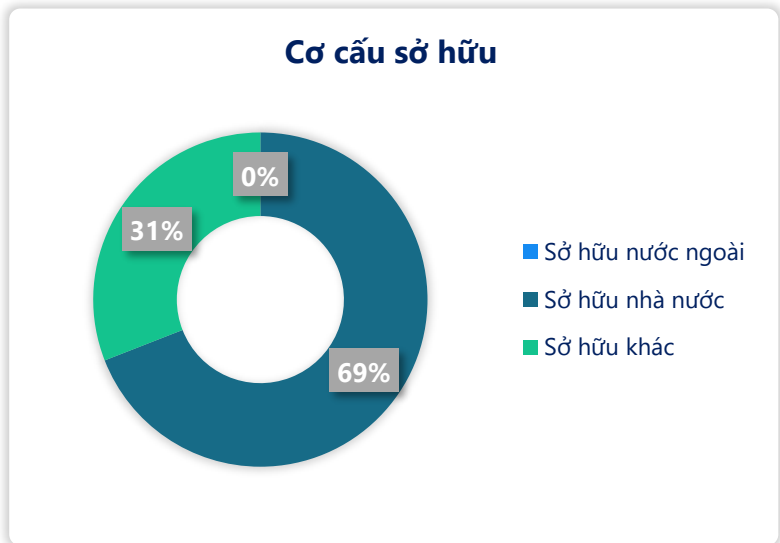


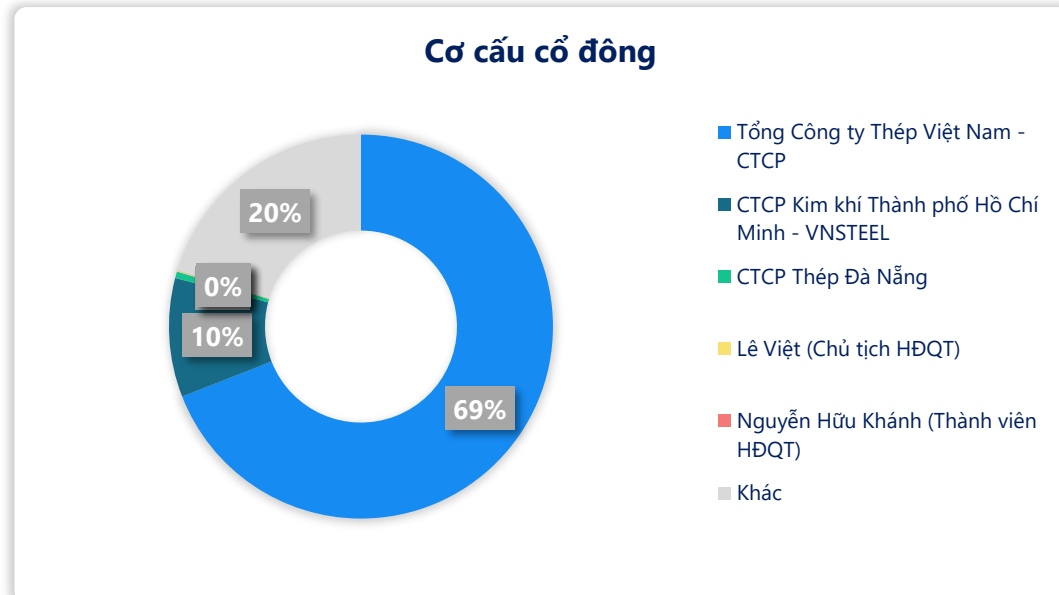
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500			
SL cổ phiếu LH	14,489,877			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	180			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145			
P/E	79.2			
EPS	126			
	YTD	1T	3T	6T
TNB	-11.5%	0.0%	0.0%	-13.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **TNB** năm 2023 tăng trưởng **11.8%** so với năm trước, đạt **408.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

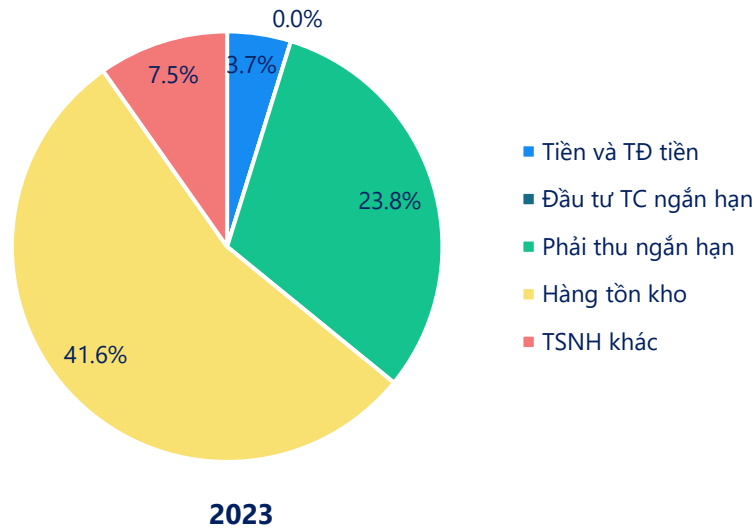
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 30.9% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP** sở hữu **69.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là CTCP Thép Đà Nẵng nắm giữ 0.56%.

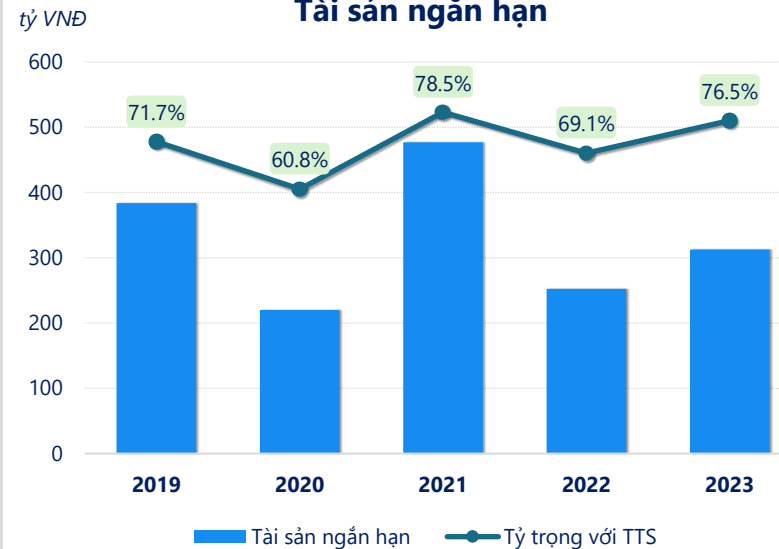
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



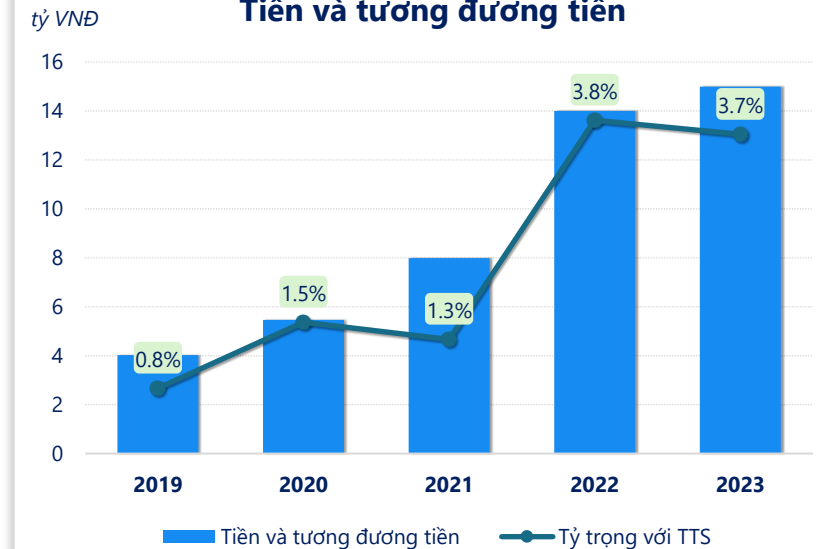
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TNB đạt **312.8** tỷ đồng, tăng trưởng **24.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

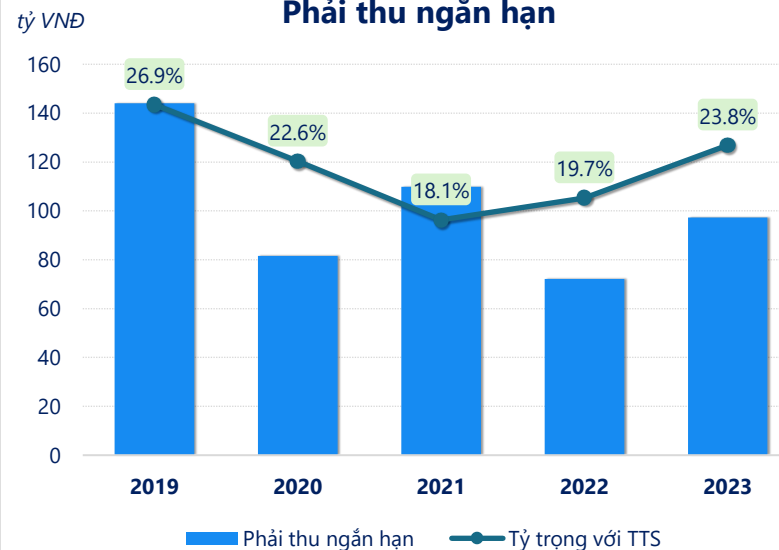
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



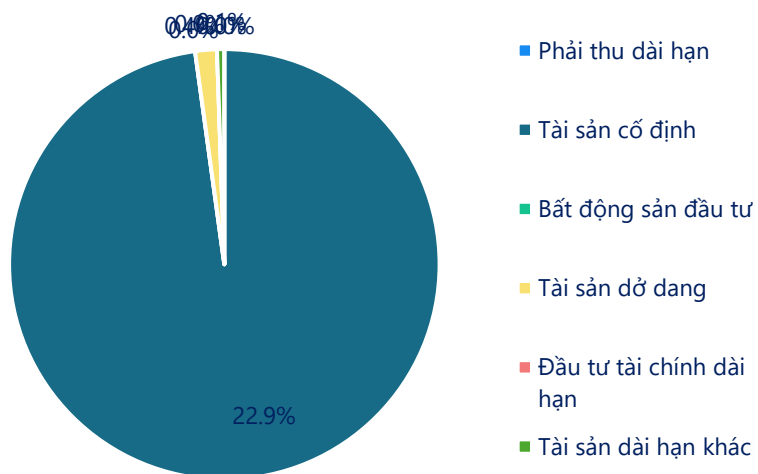
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



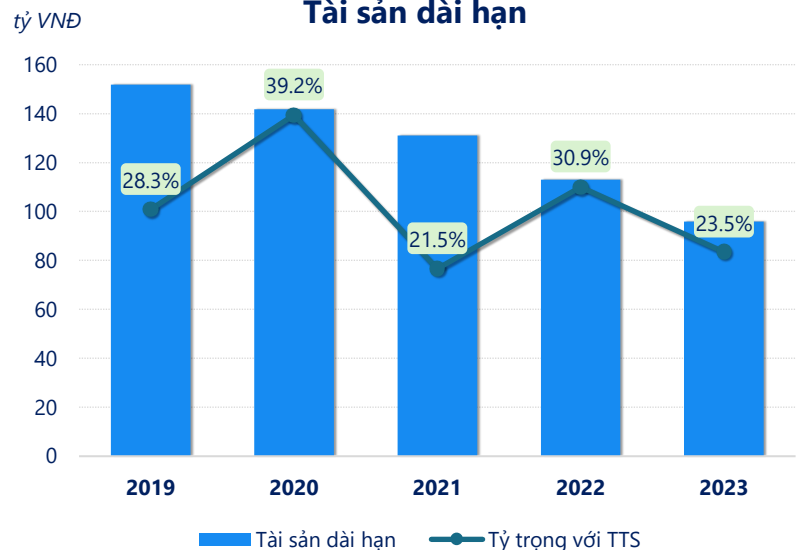
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **95.85** tỷ đồng giảm **15.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.38%.

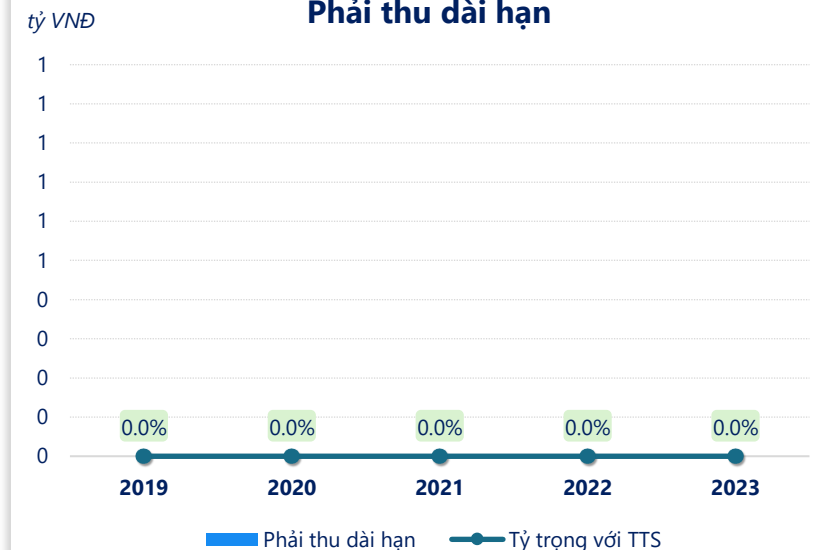
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



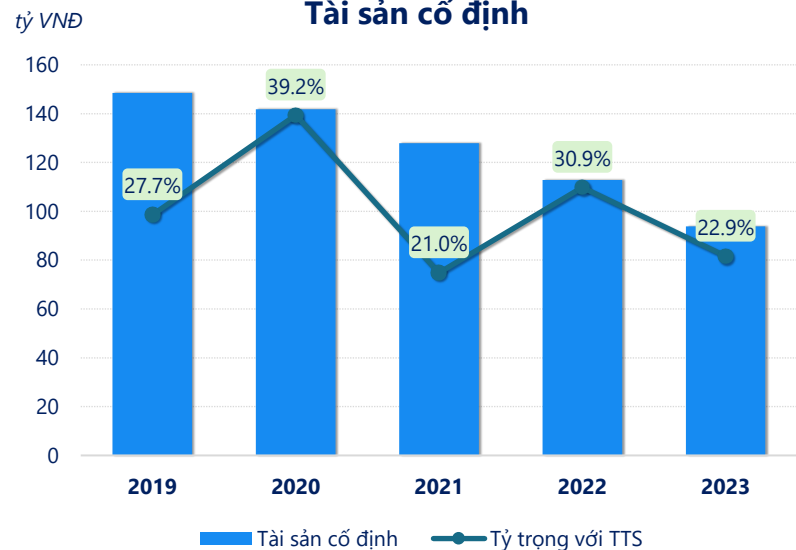
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



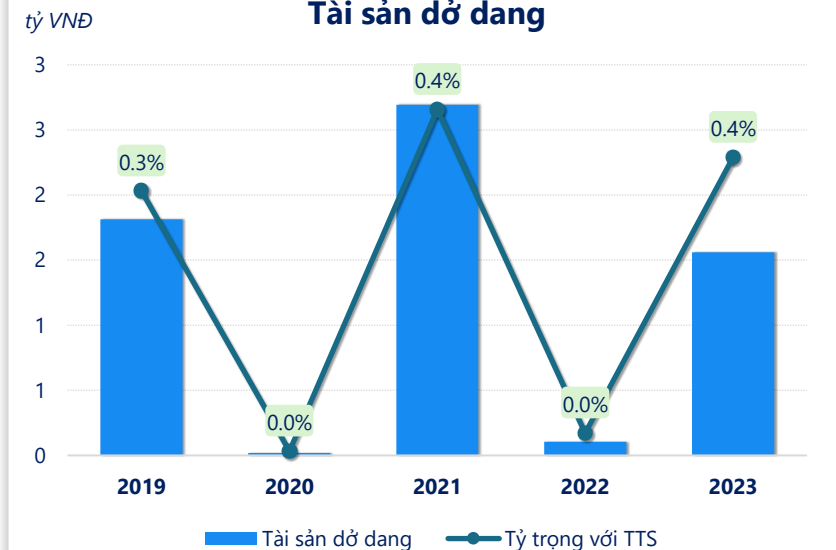
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

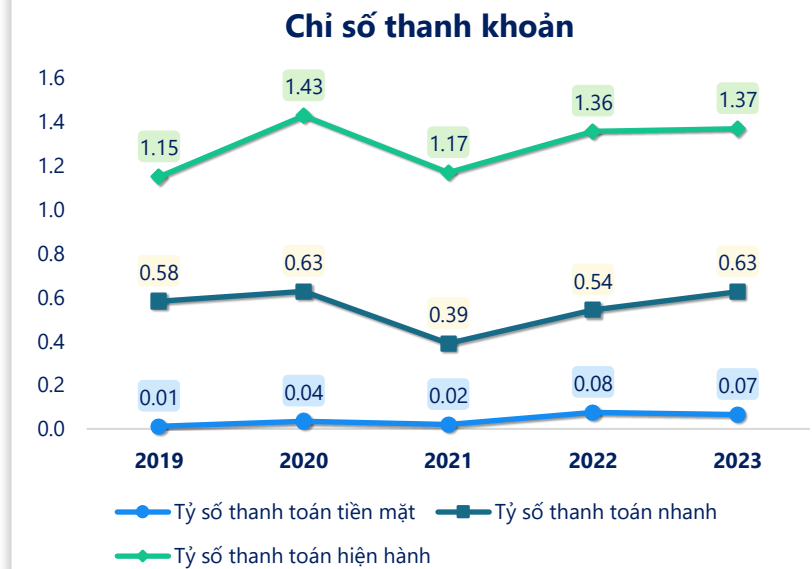
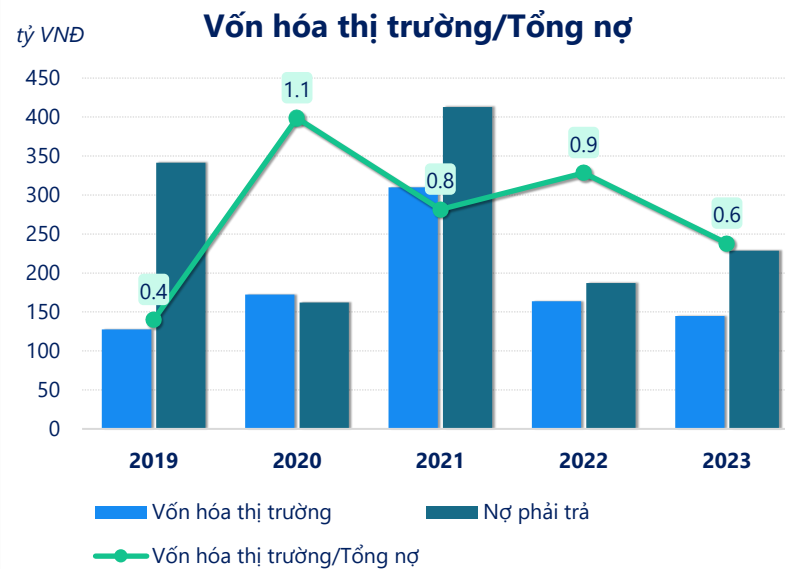
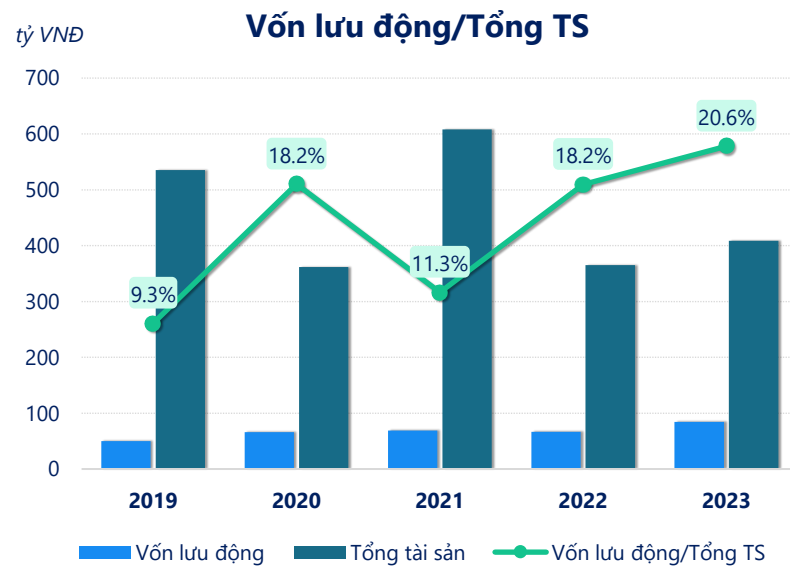
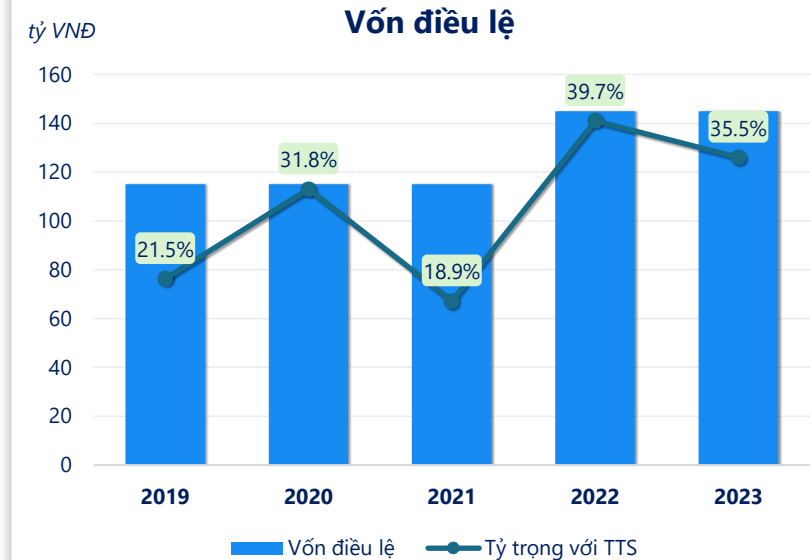
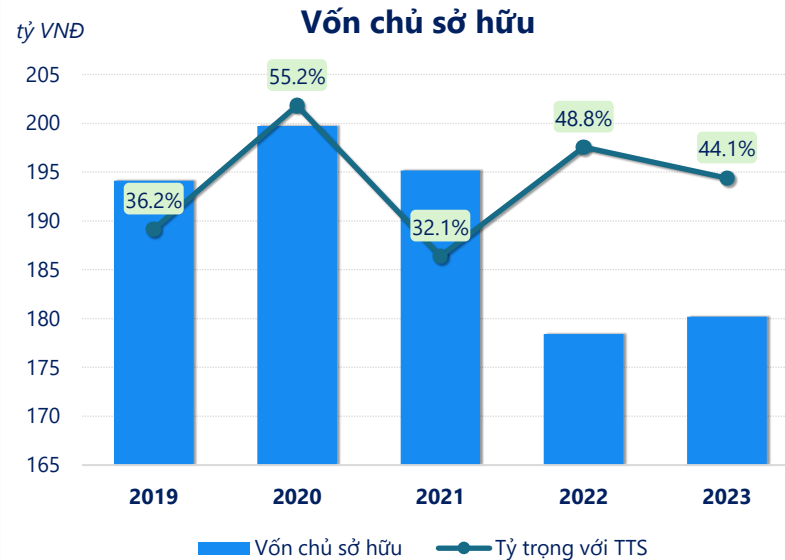
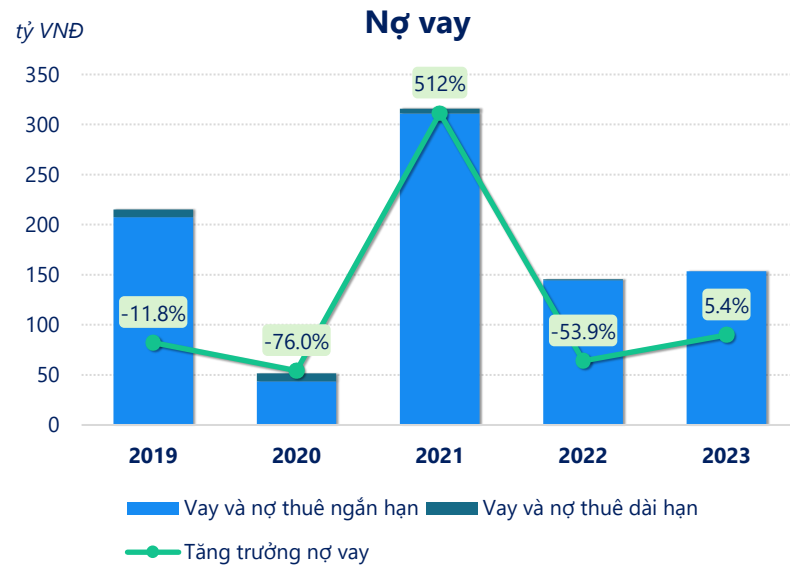


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	409	365	11.8%
Tài sản ngắn hạn	313	252	24.0%
Tiền và tương đương tiền	15.0	14.0	7.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	97.3	72.2	34.8%
Hàng tồn kho	170	152	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	30.6	14.6	109%
Tài sản dài hạn	95.8	113	-15.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.8	113	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.56	0.11	1385%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.52	0.11	373%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	228	187	22.2%
Nợ ngắn hạn	228	186	22.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	144	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.3	30.1	101%
Nợ dài hạn	0	1.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.12	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	178	1.0%
Vốn chủ sở hữu	180	178	1.0%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,962	1,878	1,978	1,992	1,448
Giá vốn hàng bán	1,860	1,790	1,908	1,935	1,385
Lợi nhuận gộp	102	88.0	69.7	57.5	62.7
Doanh thu HĐTC	0.52	0.81	0.39	4.15	2.19
Chi phí TC	17.0	11.7	12.2	16.8	16.3
Chi phí lãi vay	15.7	11.0	11.0	14.3	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.0	16.1	13.6	18.1	12.8
Chi phí QLDN	38.5	37.0	34.4	34.8	33.2
LN thuần từ HĐKD	28.9	24.0	9.87	-8.12	2.53
Lợi nhuận khác	-2.57	-0.11	2.40	-0.26	0.29
LN trước thuế	26.4	23.9	12.3	-8.39	2.82
Lợi nhuận sau thuế	19.0	20.3	9.79	-8.39	1.78
LNST của CĐ cty mẹ	19.0	20.3	9.79	-8.39	1.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.3	187	-241	184	-4.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.46	-10.5	-8.88	-1.07	-1.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.3	-175	253	-177	7.79
Tiền đầu kỳ	28.5	4.02	5.46	7.99	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	1.44	2.53	6.01	0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.02	5.46	7.99	14.0	15.0